

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 thành phố Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 560/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Hải Dương, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- *Nhóm đất nông nghiệp:* Chỉ tiêu được duyệt là 3.881,26 ha, điều chỉnh thành 3.828,71 ha, giảm 52,56 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất trồng lúa được duyệt là 2.518,99 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 2.478,89 ha, giảm 40,10 ha so với chỉ tiêu được duyệt; Đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 200,96ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 197,59 ha, giảm 3,37 ha so với chỉ tiêu được duyệt; Đất trồng cây lâu năm được duyệt là 512,97 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 512,47 ha, giảm 0,50 ha so với chỉ tiêu được duyệt; Đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 493,45 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 484,87 ha, giảm 8,58 ha so với chỉ tiêu được duyệt;

- *Nhóm đất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt là 7.271,14 ha, điều chỉnh thành 7.323,69 ha, tăng 52,56 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: đất ở tại đô thị tăng 11,30 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,08 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,67 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng 0,33 ha; Đất khu công nghiệp giảm 30,29 ha; Đất cụm công nghiệp tăng 49,90 ha; Đất thương mại, dịch vụ tăng 1,30 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 3,32 ha; Đất công trình giao thông tăng 14,73 ha; Đất công trình thủy lợi giảm 4,23 ha; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng 0,2 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 3,78 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt tăng 0,47 ha;

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã, phường điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Ngọc Châu	Phường Nhị Châu	Phường Thạch Khôi	Phường Tứ Minh	Phường Việt Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.168,18	194,24	316,76	545,72	737,96	651,11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.828,71	23,79	108,16	62,55	25,41	188,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.478,89	12,38	94,16	40,07	6,57	123,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.478,50	12,38	94,16	40,06	6,57	123,21
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,39			0,01		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	197,59	10,40	8,80	6,22	0,40	5,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	512,47			0,01	0,13	2,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	484,87	1,02	5,21	14,30	18,31	56,22
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	154,89			1,94		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.323,69	170,45	208,60	483,17	712,55	461,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	679,46					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.582,36	65,66	62,02	150,69	200,30	97,37
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	70,30	0,48	0,34	0,90	4,11	10,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,88	3,61	0,01	3,68		
2.5	Đất an ninh	CAN	20,92	0,01				0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	403,31	10,35	6,13	38,54	26,32	8,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,61	0,87	0,36	1,14	2,46	0,72
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	48,57	0,08	0,16	1,45	0,23	5,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	184,83	6,69	4,79	10,48	21,94	2,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	129,05	0,23	0,75	25,47	1,68	0,23
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,25	2,49	0,07			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.148,12	8,19	22,55	46,32	224,34	190,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	244,61				135,79	46,40
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	291,49			17,82		103,41
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	191,03	2,60	2,39	7,09	23,40	21,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Ngọc Châu	Phường Nhị Châu	Phường Thạch Khôi	Phường Tứ Minh	Phường Việt Hoà
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	420,99	5,59	20,16	21,41	65,15	18,77
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.326,82	41,93	70,92	192,59	206,48	126,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.748,39	29,73	63,17	156,11	160,68	90,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	344,71	6,83	2,02	12,12	6,37	21,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	67,86	1,09	1,53	5,12	13,16	3,38
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,15					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,65	3,33		0,42	1,88	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,04	0,01	0,01	0,01	0,22	2,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,57		0,12	0,02	0,21	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	16,69	0,55		0,64	1,18	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	131,76	0,39	4,07	18,15	22,78	8,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,88	0,53	0,01	1,73	2,32	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	20,84	0,41	1,73	0,94	1,09	0,99
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	111,82	2,78	3,00	6,45	7,52	3,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	877,85	36,47	41,89	35,67	38,75	24,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	136,91			9,21	1,98	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	740,94	36,47	41,89	26,45	36,78	24,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	26,12	0,02		5,67	1,32	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15,78					1,70
	Trong đó							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,78					1,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Gia Xuyên	Xã Liên Hồng	Xã Ngọc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xã Tiên Tiến
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		505,37	934,53	486,98	898,00	1.077,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	205,91	380,70	216,75	604,66	607,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	142,32	194,81	177,58	469,48	326,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	142,32	194,81	177,58	469,48	325,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					0,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7,16	0,71	11,19	0,40	27,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,23	3,70	6,78	106,41	229,43
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,20	51,28	21,20	28,37	6,17
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		130,19			17,97
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	299,46	553,84	269,65	293,18	470,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	84,87	164,20	90,26	107,79	145,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Gia Xuyên	Xã Liên Hồng	Xã Ngọc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xã Tiên Tiến
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,57	0,25	0,38	0,91	0,84
2.4	Đất quốc phòng	CQP					0,03
2.5	Đất an ninh	CAN		0,17		10,00	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,13	146,76	6,72	4,78	6,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15	3,88	0,23	0,92	0,66
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,46	17,75	0,11	0,28	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,97	39,37	5,74	2,59	3,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,55	85,77	0,64	0,99	2,88
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	59,94	16,29	54,06	4,54	45,59
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,91		46,69		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,88	16,29	7,37	3,28	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,15			1,26	45,59
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	116,15	178,23	80,01	104,79	140,39
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	76,66	146,12	57,84	63,24	66,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,46	24,97	19,01	37,05	68,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,29	1,54	0,90	2,97	2,81
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			0,88		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,17		0,35	0,32	1,49
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,48	0,08	0,60	0,02	0,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04	0,03	0,03	0,03	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,09	0,87	0,03	0,15	0,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,95	4,61	0,36	1,01	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,27	3,14	0,14	2,17	1,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,82	0,32	0,15	0,40	0,84
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,78	3,95	4,94	6,51	7,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	13,23	40,52	32,99	51,29	120,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,22	14,00		2,34	4,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,02	26,52	32,99	48,95	115,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			0,58	0,16	
	Trong đó						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,70			0,58	0,16

1.2. Đối với các xã, phường không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã, phường điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Ngọc Châu	Phường Nhị Châu	Phường Thạch Khôi	Phường Tứ Minh	Phường Việt Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	586,66	0,44	1,67	121,38	44,51	88,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	383,90	0,23	0,46	111,34	6,76	67,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	383,90	0,23	0,46	111,34	6,76	67,52
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	19,84	0,15	1,11	0,70	1,67	1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,81			0,06	4,02	0,08
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	146,04	0,06	0,10	9,28	32,06	19,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	183,51	0,64	0,06	16,00	54,63	18,44
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,00					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,17	0,47	0,02	3,03	0,21	0,80
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,07				0,04	
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,41			0,03	0,51	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,13			0,03	0,23	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,43					0,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,42				0,28	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,21					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	54,60			1,97	32,97	2,16
-	Đất khu công nghiệp	SKK	30,29				30,29	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,04					0,93
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,08				1,88	0,28
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,19			1,97	0,80	0,95
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	85,29	0,17	0,04	8,95	11,27	15,22
-	Đất công trình giao thông	DGT	40,40	0,14	0,04	4,69	4,01	9,76
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	42,60	0,03		4,21	6,68	5,43
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,13					
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,64				0,58	0,02
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,14			0,03		0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,02			0,02		
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,37					
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,13			0,17	0,73	0,24
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	24,44			1,46	7,92	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Ngọc Châu	Phường Nhị Châu	Phường Thạch Khôi	Phường Tứ Minh	Phường Việt Hoà
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,00			0,03	0,07	
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,44			1,43	7,85	
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,40			0,39	0,99	
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,44			1,43	7,85	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Gia Xuyên	Xã Liên Hồng	Xã Ngọc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xã Tiên Tiến
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51,47	147,62	27,66	9,99	3,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,93	71,47	19,50	9,40	1,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	30,93	71,47	19,50	9,40	1,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7,65	0,41	1,80		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,16	13,02	4,61	0,48	2,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,74	62,66	1,74	0,11	0,08
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,06			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,52	31,11	2,51	1,16	1,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,00	0,16	0,76		0,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		0,55	0,01	0,01	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,22			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		0,19	0,01	0,01	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		0,14			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			0,11		0,68
-	Đất khu công nghiệp	SKK					
-	Đất cụm công nghiệp	SKN			0,11		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					0,68
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,13	20,26	1,50	1,04	0,32
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,45	5,00	0,58	0,67	0,13
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,67	15,19	0,92	0,33	0,20
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				0,04	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01	0,07			
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Gia Xuyên	Xã Liên Hồng	Xã Ngọc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xã Tiên Tiến
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,03	0,14	0,06	0,06	
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,34	10,00	0,06	0,05	0,03
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		0,33		0,05	0,03
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,34	9,67	0,06		
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02				

2.2. Đối với các xã, phường không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã, phường điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Phường Ngọc Châu	Phường Thạch Khôi	Phường Tứ Minh	Phường Việt Hoà
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(...)	(11)	(17)	(18)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	646,27	0,80	128,38	53,16	103,17
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	419,12	0,23	112,45	7,73	79,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	29,85	0,46	5,72	2,09	1,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	38,73		0,06	4,29	0,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	158,36	0,11	10,15	39,06	21,69
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,20				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1,75		1,75		
	Trong đó:					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	1,75		1,75		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	63,82	0,17	4,77	19,36	3,31
	Trong đó:					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	0,13			0,10	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	61,05	0,17	4,68	17,48	3,01
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Phường Ngọc Châu	Phường Thạch Khôi	Phường Tứ Minh	Phường Việt Hoà
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02		0,02		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	2,60		0,07	1,78	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Gia Xuyên	Xã Liên Hồng	Xã Ngọc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xã Tiên Tiễn
(1)	(2)	(23)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	66,84	186,79	31,57	13,86	6,99
	Trong đó					
1.1	Đất trồng lúa	40,65	104,01	23,02	13,27	4,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10,7	0,81	2,05		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,62	13,7	4,72	0,48	2,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13,88	68,07	1,77	0,11	0,08
1.5	Đất nông nghiệp khác		0,2			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	Trong đó:					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	0,56	8,87	0,07	0,34	0,22
	Trong đó:					
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,56	8,87	0,07	0,34	0,22
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ					

3.2. Đối với các xã, phường không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Các nội dung khác không thay đổi so với Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Hải Dương.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Hải Dương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND thành phố Hải Dương công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Hải Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản